

Số: 1939 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 27 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp
công lập và biên chế Hội có tính chất đặc thù năm 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 242/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và giao biên chế Hội có tính chất đặc thù năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 343/TTr-SNV ngày 15 tháng 8 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và biên chế Hội có tính chất đặc thù năm 2019 như sau:


a) Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập là 31.257 người (kèm theo Phụ lục 01).

b) Biên chế Hội có tính chất đặc thù là 149 biên chế (kèm theo Phụ lục 02).

Điều 2. Các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm ban hành quyết định phân bổ chi tiết số lượng người làm việc và biên chế các hội có tính chất đặc thù năm 2019 cho từng đơn vị trực thuộc trong phạm vi tổng số lượng biên chế được giao tại Điều 1; đồng thời gửi quyết định phân bổ biên chế của đơn vị mình về Sở Nội vụ, Sở Tài chính, mỗi đơn vị 01 bản để theo dõi, quản lý và cấp phát quỹ tiền lương.



Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ (3b);
- Kho Bạc Nhà nước Kiên Giang;
- LĐVP, P. NCPC;
- Lưu: VT, bntam.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**




Phạm Vũ Hồng





Phụ lục 02

GIÁO BIÊN CHẾ HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 1939/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Đơn vị	Biên chế giao
	TỔNG	149
I	HỘI CẤP TỈNH	74
1	Hội Chữ thập đỏ	18
2	Hội Văn học nghệ thuật	9
3	Hội Đông y	4
4	Hội Luật gia	1
5	Hội Người cao tuổi	4
6	Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị	12
7	Hội Nhà báo Kiên Giang	5
8	Liên hiệp Các hội khoa học và kỹ thuật	5
9	Liên minh Hợp tác xã	16
II	HỘI THUỘC UBND CẤP HUYỆN	75
1	Thành phố Rạch Giá	5
2	Thành phố Hà Tiên	5
3	Huyện An Biên	5
4	Huyện An Minh	5
5	Huyện Châu Thành	5
6	Huyện Giang Thành	5
7	Huyện Giồng Riềng	5
8	Huyện Gò Quao	5
9	Huyện Hòn Đất	5
10	Huyện Kiên Hải	5
11	Huyện Kiên Lương	5
12	Huyện Phú Quốc	5
13	Huyện Tân Hiệp	5
14	Huyện U Minh Thượng	5
15	Huyện Vĩnh Thuận	5

Phụ lục 01

GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1939/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

TT	Đơn vị	Tổng giao 2018	Tăng/giảm so với năm 2018						Giao năm 2019					Ghi chú
			Tổng tăng/giảm	Chia ra					Tổng giao 2019	Chia ra				
				Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thể thao	Sự nghiệp khác	Điều chuyển tăng/giảm		Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thể thao	Sự nghiệp khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG	31.870	-613	-510	-134	-2	-24	57	31.257	22.937	6.743	362	1.215	
A	CẤP TỈNH	12.690	-229	-89	-134	-2	-49	45	12.461	4.376	6.743	135	1.207	
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	31							31				31	
2	Sở Nội vụ	10							10				10	
3	Sở Tư pháp	31	-8				-8		23				23	
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	339	39	-2			-4	45	378	238			140	Tiếp nhận 45 biên chế từ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện
5	Sở Khoa học và Công nghệ	31	-1				-1		30				30	
6	Sở Văn hóa và Thể thao	181	-3	-1		-2			178	43		135		
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	684	-32				-32		652				652	
8	Sở Giao thông vận tải	32							32				32	
9	Sở Thông tin và Truyền thông	15							15				15	
10	Sở Công Thương	18							18				18	



TT	Đơn vị	Tổng giao 2018	Tổng tăng/ giảm	Chia ra					Tổng giao 2019	Chia ra				Ghi chú
				Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thể thao	Sự nghiệp khác	Điều chuyển tăng/giảm		Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thể thao	Sự nghiệp khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	71	-2				-2		69				69	
12	Sở Y tế	6.877	-134		-134				6.743		6.743			
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.602	-75	-75					3.527	3.527				
14	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	22							22				22	
15	Vườn Quốc gia U Minh Thượng	59	-1				-1		58				58	
16	Vườn Quốc gia Phú Quốc	83	-1				-1		82				82	
17	Trường Cao đẳng Sư phạm	123	-3	-3					120	120				
18	Trường Cao đẳng Nghề	95	-2	-2					93	93				
19	Trường Cao đẳng Y tế	66	-1	-1					65	65				
20	Trường Cao đẳng Kiên Giang	295	-5	-5					290	290				
21	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	25							25				25	
B	CẤP HUYỆN	19.161	-466	-421				-45	18.695	18.460		227	8	
1	Thành phố Rạch Giá	1.952	-39	-39					1.913	1.896		17		
2	Thành phố Hà Tiên	529	-10	-10					519	503		16		
3	Huyện An Biên	1.504	-34	-34					1.470	1.458		12		
4	Huyện An Minh	1.466	-32	-32					1.434	1.422		12		
5	Huyện Châu Thành	1.592	-41	-41					1.551	1.536		15		
6	Huyện Giang Thành	407	-9	-9					398	388		10		

TT	Đơn vị	Tổng giao 2018	Tổng tăng/giảm	Chia ra					Tổng giao 2019	Chia ra				Ghi chú
				Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thể thao	Sự nghiệp khác	Điều chuyển tăng/giảm		Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thể thao	Sự nghiệp khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Huyện Giồng Riềng	2.295	-63	-46				-17	2.232	2.215		17		Chuyển 17 biên chế từ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
8	Huyện Gò Quao	1.451	-30	-30					1.421	1.409		12		
9	Huyện Hòn Đất	1.882	-48	-48					1.834	1.818		16		
10	Huyện Kiên Hải	249	-5	-5					244	225		11	8	
11	Huyện Kiên Lương	860	-27	-14				-13	833	818		15		Chuyển 13 biên chế từ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
12	Huyện Phú Quốc	1.166	-28	-28					1.138	1.100		38		
13	Huyện Tân Hiệp	1.693	-55	-40				-15	1.638	1.627		11		Chuyển 15 biên chế từ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
14	Huyện U Minh Thượng	966	-23	-23					943	931		12		
15	Huyện Vĩnh Thuận	1.149	-22	-22					1.127	1.114		13		

